

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 672/2021/DS-PT
Ngày: 07-12-2021
V/v tranh chấp về hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Kim

Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Hoàng Anh Nga – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 42/2021/DS-PT ngày 21 tháng 01 năm 2021, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận H (nay là Tòa án nhân dân thành phố D), Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3385/2021/QĐ-PT ngày 05/10/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn H sinh năm 1965;

1.2. Bà Bùi Thị Tuyết N sinh năm 1966;

Cùng trú tại: Số 60, phòng 202, Đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Tống Kim T, sinh năm 1959; địa chỉ: 3G10-3G11 Đường N, phường A, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Mai Thị Cẩm C; địa chỉ: 29 đường số 2, phường K, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 007818, quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/3/2021 của Văn phòng Công chứng M, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc L, Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* Bà Tổng Kim T – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, hòa giải và tại phiên Tòa ngày hôm nay, ông Phạm Ngọc H là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị Tuyết N trình bày:

Ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị Tuyết N quen biết bà Tổng Kim T từ năm 2010 thông qua một người quen là ông Tống Thạch C. Trên cơ sở của sự quen biết, ông H, bà N đã cho bà T vay nhiều lần tiền, vay rồi trả, trả rồi vay. Ngày 19 tháng 9 năm 2013, bà T đã viết cho ông H, bà N giấy quyết toán công nợ, theo nội dung của giấy quyết toán công nợ thì bà T có nợ vốn gốc là 2.200.000.000 đồng và tiền lãi. Bà T hứa sẽ trả theo lịch như đã viết trong giấy quyết toán công nợ, nhưng trong thực tế bà T không thực hiện. Nay ông H, bà N khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền nợ gốc là 2.200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 20 tháng 10 năm 2013 cho đến nay. Khi bà T thanh toán nợ xong, ông H và bà N sẽ trả lại cho bà T bản chính Hợp đồng số 0645/2005/HĐ-BA ký ngày 15/07/2005 và bản chính Thỏa thuận số 016/2009/TT ký ngày 19/08/2009. Tại Tòa hôm nay, ông H1 đại diện ông H bà N chỉ yêu cầu cá nhân bà T có trách nhiệm trả số tiền trên, không yêu cầu bất kỳ ai liên đới chịu trách nhiệm. Yêu cầu trả một lần ngay khi có quyết định hoặc bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật

Tại bản tự khai, tại buổi hòa giải và tại phiên Tòa ngày hôm nay, bà Bùi Thị Hồng V đại diện theo ủy quyền của bà Tống Kim T trình bày:

Bà đã nghe ông Phạm Ngọc H đại diện ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị Tuyết N trình bày. Bà xác nhận giấy quyết toán công nợ ngày 19 tháng 9 năm 2013, chữ ký đúng là của bà Tống Kim T. Tuy nhiên, bà không đồng ý số tiền vốn gốc mà bà T nợ là 2.200.000.000 đồng, bà T chỉ nợ ông H, bà N số tiền vốn gốc là 1.450.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 17 tháng 11 năm 2010. Bà T đã thanh toán tiền lãi cho ông H, bà N số tiền 1.404.784.000 đồng; tiền lãi mà bà T thanh toán cho ông H, bà N vượt quá mức lãi suất theo quy định. Tại Tòa hôm nay, bà yêu cầu Tòa án tính lãi lại theo quy định của pháp luật; sau khi cân trừ bà T sẽ trả cho ông H, bà N số tiền vốn gốc và số tiền lãi chưa thanh toán. Yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Bùi Thị Tuyết N trả lại cho bà Tống Kim T bản chính Hợp đồng số 0645/2005/HĐ-BA ký ngày 15/07/2005 và bản chính Thỏa thuận số 016/2009/TT ký ngày 19/08/2009.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận H (nay là Tòa án nhân dân thành phố D) đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Tuyết N:

Buộc bà Tổng Kim T hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Tuyết N số tiền 3.590.000.000 đồng, trong đó, tiền vốn gốc: 2.200.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến ngày 28 tháng 9 năm 2020 là 1.390.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Tuyết N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T bản chính Hợp đồng số 0645/2005/HĐ-BA ký ngày 15/07/2005 và bản chính Thỏa thuận số 016/2009/TT ký ngày 19/08/2009 ngay sau khi bà Tổng Kim T thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền.

Các bên giao nhận tiền và giấy tờ tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 07/10/2020, bị đơn - bà Tổng Kim T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo – bà Tổng Kim T do bà Mai Thị Cẩm C đại diện trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn diện vụ án, ghi nhận ý kiến của bà T đề giải quyết vụ án đảm bảo quyền lợi cho bà. Bản chất vụ việc là vay lãi suất cao, thực tế vốn gốc chỉ 1.450.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 17/11/2010 và 50.000.000 đồng ghi nhận tại mặt sau của giấy mượn tiền nói trên, tổng cộng vốn gốc là 1.500.000.000 đồng. Đề nghị xem xét số tiền vay 50.000.000 đồng giao nhận vào ngày 29/11/2011 là lãi nhập vốn chứ không phải do ông H, bà N cho bà T vay bằng tiền mặt, nếu tính 50.000.000 đồng vào vốn gốc thì cũng cần trừ 50.000.000 đồng vào tiền lãi. Bà T yêu cầu xem xét số tiền lãi đã trả cho ông H, bà N trước ngày 17/11/2010 tổng cộng là 572.467.000 đồng để trừ vào vốn gốc. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trừ dần số tiền bà T đã trả cho ông H, bà N vào vốn gốc theo từng mốc thời gian sau khi đã trừ tiền lãi theo quy định pháp luật; công nhận số tiền vốn và lãi bà T còn phải trả cho ông H, bà N là 831.941.000 đồng.

Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Tuyết N trình bày: Thống nhất với ý kiến của bị đơn xác định số tiền nguyên đơn cho bị đơn vay là 1.500.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 17/11/2010, yêu cầu bị đơn trả số vốn vay nói trên và tính lãi theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn thừa nhận trong quá trình vay đã nhận lãi của bị đơn từ ngày 08/12/2010 đến ngày 17/6/2013 như sau:

- Ngày 08/12/2010 nhận tiền lãi : 58.567.000 đồng;
- Ngày 12/01/2011 - nt - : 73.350.000 đồng;
- Ngày 29/01/2011 - nt - : 22.500.000 đồng;
- Ngày 05/3/2011 - nt - : 75.000.000 đồng;
- Ngày 18/4/2011 - nt - : 76.625.000 đồng;

- Ngày 04/5/2011	- nt -	: 75.000.000 đồng;
- Ngày 25/7/2011	- nt -	: 158.750.000 đồng;
- Ngày 05/8/2011	- nt -	: 75.000.000 đồng;
- Ngày 24/9/2011	- nt -	: 77.375.000 đồng;
- Ngày 29/10/2011	- nt -	: 30.000.000 đồng;
- Ngày 17/11/2011	- nt -	: 48.150.000 đồng;
- Ngày 20/01/2012	- nt -	: 20.000.000 đồng;
- Ngày 31/5/2012	- nt -	: 70.000.000 đồng;
- Ngày 17/6/2013	- nt -	: <u>10.000.000 đồng.</u>

Tổng cộng : 870.317.000 đồng (tám trăm bảy mươi triệu ba trăm mười bảy ngàn đồng)

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Thống nhất với lời trình bày của đại diện bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi nghị án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, tuy nhiên cần xem xét về số tiền lãi và thời gian tính lãi. Tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận đã nhận tiền lãi của bị đơn có số tiền và thời điểm cụ thể; do đó, đề nghị sửa bản án sơ thẩm tính lãi theo quy định pháp luật và trừ dần vào vốn gốc để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, xét về tư cách tham gia tố tụng của ông Tống Thạch C, tại phiên tòa các đương sự xác định ông C là anh trai chứ không phải chồng bà Tống Kim T như cấp sơ thẩm nhận định, tuy nhiên nguyên đơn cũng xác định chỉ giao dịch với bà T, bà T là người ký giấy nợ và chỉ yêu cầu bà T là người trả nợ; do đó, xét không đưa ông C vào tham gia tố tụng là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn, tại phiên tòa hôm nay, hai bên đương sự thống nhất số tiền vốn vay theo Giấy mượn tiền 17/11/2010 là 1.500.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận chưa trả nợ cho nguyên đơn và đồng ý trả nợ; tuy nhiên bị đơn yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật và trừ dần số tiền lãi

đã trả cho nguyên đơn vào vốn vay theo từng mốc thời gian giao nhận tiền sau khi trừ tiền lãi tính theo quy định pháp luật. Đồng thời, đề nghị xem xét số tiền vay 50.000.000 đồng giao nhận vào ngày 29/11/2011 là lãi nhập vốn chứ không phải do ông H, bà N cho bà T vay bằng tiền mặt, nếu tính 50.000.000 đồng vào vốn gốc thì cũng cần trừ 50.000.000 đồng vào tiền lãi; xem xét giải quyết số tiền lãi đã trả cho ông H, bà N trước ngày 17/11/2010 tổng cộng là 572.467.000 đồng để trừ vào vốn gốc.

Xét yêu cầu của bị đơn về việc trừ số tiền 572.467.000 đồng đã trả cho nguyên đơn trước ngày 17/11/2010 vào vốn gốc, thấy rằng nguyên đơn khởi kiện số tiền cho bị đơn vay là 1.500.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 17/11/2010 và theo nội dung giấy mượn tiền nói trên hai bên thỏa thuận các giấy tờ vay nợ trước đó đã thanh lý; do đó, các khoản vay nợ và trả tiền trước ngày 17/11/2010 không phải là đối tượng được xem xét trong vụ kiện này, yêu cầu của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Xét, ý kiến của bị đơn cho rằng số tiền 50.000.000 đồng nguyên đơn cho bị đơn vay nhưng nguyên đơn không giao tiền mặt cho bị đơn, là lãi nhập vốn, thấy rằng tại Giấy mượn tiền ngày 17/11/2010 và mặt sau của giấy mượn tiền nói trên đều có chữ ký của bị đơn và sự thừa nhận của đại diện bị đơn tại phiên tòa, trên cơ sở hai bên đương sự đã thống nhất xác định số tiền vay là 1.500.000.000 đồng nên ý kiến của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Về tiền lãi: Xét yêu cầu của bị đơn trừ dần số tiền đã giao cho nguyên đơn vào vốn gốc theo từng mốc thời gian sau khi trừ tiền lãi theo quy định pháp luật. Theo các chứng cứ có trong hồ sơ, sau khi viết giấy mượn tiền ngày 17/11/2010, hai bên có thỏa thuận về việc gia hạn trả nợ và lãi đến thời gian cuối năm 2015 (theo Giấy quyết toán công nợ ngày 19/9/2013); do đó, căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 thì lãi trong hạn được tính bằng 150% lãi suất cơ bản kể từ ngày 17/11/2010 cho đến hết ngày 30/12/2015 và theo quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi nợ quá hạn được tính theo lãi suất cơ bản kể từ ngày 01/01/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 01/12/2010 quy định về lãi suất cơ bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thì lãi suất cơ bản là 9%/năm – 0,75%/tháng. Tại phiên tòa, nguyên đơn thừa nhận đã nhận tổng số tiền lãi của bị đơn từ ngày 08/12/2010 đến ngày 17/6/2013 là 870.317.000 đồng, có từng mốc thời gian cụ thể; do vậy, yêu cầu tính lãi của bị đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần, số tiền nguyên đơn đã nhận của bị đơn sẽ được trừ dần vào vốn gốc sau khi trừ đi số lãi phải trả theo quy định pháp luật, tiền lãi được tính như sau:

BẢNG CHI TIẾT SỐ TIỀN CẦN PHẢI TRẢ**Đơn vị tính: 1000 đồng**

NGÀY	TIỀN VAY	TIỀN TRẢ			NỢ LÃI	VỐN VAY CÒN LẠI TỪNG THỜI ĐIỂM	LÃI SUẤT	SỐ NGÀY CHỊU LÃI	LÃI PHÁT SINH
		TỔNG TRẢ	TRỪ VỐN	TRẢ LÃI					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17/11/2010	1.450.000					1.450.000			
8/12/2010		58.567	47.305	11.262		1.402.695	13.5	21	11.262
12/01/2011		43.350	25.192	18.158		1.377.504	13.5	35	18.158
14/01/2011		30.000	28.981	1.019		1.348.522	13.5	2	1.019
29/01/2011	50.000	22.500	15.018	7.482		1.383.504	13.5	15	7.482
05/3/2011		75.000	57.090	17.910		1.326.414	13.5	35	17.910
18/4/2011		76.625	55.039	21.586		1.271.375	13.5	44	21.586
04/5/2011		75.000	67.476	7.524		1.203.899	13.5	16	7.524
25/7/2011		158.750	122.237	36.513		1.081.661	13.5	82	36.513
05/8/2011		75.000	70.599	4.401		1.011.062	13.5	11	4.401
24/9/2011		77.375	58.677	18.698		952.385	13.5	50	18.698
29/10/2011		30.000	17.671	12.329		934.714	13.5	35	12.329
17/11/2011		48.150	41.581	6.569		893.132	13.5	19	6.569
20/01/2012		20.000	-1.142	21.142		894.274	13.5	64	21.142
31/5/2012		70.000	26.340	43.660		867.934	13.5	132	43.660
17/6/2013		10.000	0	10.000	112.628	867.934	13.5	382	122.628
31/12/2015		0		0	297.582	867.934	13.5	927	297.582
28/9/2020		0		0	370.881	867.934	9,0	1.733	370.881
CỘNG	1.500.000	870.317	632.066	238.251	781.092	867.934			1.019.343

Tổng vốn vay: 1.500.000.000 đồng;

Tổng số tiền đã trả: 870.317.000 đồng; trong đó, trả vốn là 632.066.000 đồng, trả lãi là 238.251.000 đồng;

Số tiền vốn còn nợ: 1.500.000.000 đồng - 632.066.000 đồng = 867.934.000 đồng;

Số tiền lãi còn phải trả: 781.092.000 đồng;

Tổng số tiền bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn: 867.934.000 đồng + 781.092.000 đồng = 1.649.026.000 đồng.

Từ các lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận H (nay là Tòa án nhân dân thành phố D), Thành phố Hồ Chí Minh buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vốn và lãi còn lại là 1.649.026.000 đồng.

Về án phí: Cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 miễn án phí cho bị đơn là phù hợp quy định pháp luật; nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – bà Tống Kim T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận H (nay là Tòa án nhân dân thành phố D), Thành phố Hồ Chí Minh:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi nợ của ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Tuyết N đối với bà Tống Kim T.

Buộc bà Tống Kim T phải trả cho ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Tuyết N số tiền vốn và lãi còn lại là 1.649.026.000 đồng (một tỷ sáu trăm bốn mươi chín triệu không trăm hai mươi sáu ngàn đồng).

Ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Tuyết N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T bản chính Hợp đồng số 0645/2005/HĐ-BA ký ngày 15/07/2005 và bản chính Thỏa thuận số 016/2009/TT ký ngày 19/08/2009.

Các bên giao nhận tiền và giấy tờ tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Tổng Kim T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H và bà Bùi Thị Tuyết N được hoàn trả lại số tiền 50.320.000 đồng (năm mươi triệu, ba trăm hai chục nghìn đồng) mà ông H, bà N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04463 ngày 19/5/2016 do Chi cục thi hành án dân sự Quận 2 (nay là Tòa án nhân dân thành phố D), Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Tổng Kim T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân thành phố D;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hương